

Số: /QĐ-UBND Lạng Giang, ngày tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Tuyến đường trục kết nối từ thị trấn Vôi đi xã Tân Thanh-Dương Đức (đợt 5)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và số 10/2023/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 Ban hành quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 và Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh); Công văn số 3201/SNN-KHTC ngày 27/12/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Giang về công bố đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông báo số 129/TB-UBND ngày 5/9/2023 của UBND huyện Lạng Giang về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Tuyến đường trục kết nối từ thị trấn Vôi đi xã Tân Thanh-Dương Đức tại xã Tân Thanh;

Theo đề nghị của phòng Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 45/TTr-NN&PTNT ngày 29/01/2024 về việc đề nghị phê duyệt đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất để thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Tuyến đường trục kết nối từ thị trấn Vôi đi xã Tân Thanh-Dương Đức (đợt 5).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất để thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Tuyến đường trục kết nối từ thị trấn Vôi đi xã Tân Thanh-Dương Đức (đợt 5) để làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, cụ thể: **(Có phụ lục chi tiết đính kèm).**

2. Các cơ quan: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường, UBND xã Tân Thanh có trách nhiệm:

- Phối hợp thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho đối tượng nơi có đất thu hồi theo quy định.

- Chủ tịch UBND xã Tân Thanh có trách nhiệm niêm yết quyết định tại nhà văn hoá thôn nơi có đất thu hồi và trụ sở UBND xã

3. Văn phòng HĐND và UBND huyện có trách nhiệm đăng tải quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của UBND huyện.

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng HĐND và UBND huyện, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Trung tâm Phát triển Quỹ đất và Quản lý trật tự giao thông xây dựng môi trường, Chủ tịch UBND xã Tân Thanh và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- LĐVP, TH, CNTT, Công TTĐT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Thị Hương Lan

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Cây trồng hàng năm	đ/m ²	9.500
II	Cây cảnh		
1	Cây Đào		
a	Đào tán		
-	50cm ≤ chiều cao < 150cm, mật độ BQ 0,5cây/m ²	đ/m ²	33.800
-	150cm ≤ chiều cao < 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m ²	đ/m ²	43.000
-	Chiều cao ≥ 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m ²	đ/m ²	53.000
b	Đào thế		
-	50cm ≤ chiều cao < 150cm, mật độ BQ 0,5cây/m ²	đ/m ²	43.000
-	150cm ≤ Chiều cao < 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m ²	đ/m ²	53.000
-	Chiều cao ≥ 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m ²	đ/m ²	58.300
2	Cây quất		
-	Cây trên 2 năm, cao trên 1m, ĐK thân, trên 3cm, tán > 0,8m, MĐBQ 0,7cây/m ²	đ/m ²	45.700
3	Cây cảnh nhóm 3 (trồng thành vườn)	đ/m ²	38.000
III	Thủy sản		
1	Ao hồ nuôi cá thương phẩm		
1.1	Trường hợp chưa đến thời kỳ thu hoạch và không có ao để di chuyển		
-	Ao, hồ nuôi cá chuyên canh	đ/m ²	13.700
IV	Cây ăn quả		
1	Mít, Xoài, Muôm, Quáo (mật độ tối đa 625 cây/ha)		
-	ĐK gốc 3 cm ≤ Φ < 7 cm	đ/cây	320.000
-	ĐK gốc 7 cm ≤ Φ < 9 cm	đ/cây	372.500
-	ĐK gốc 9 cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	425.000
-	ĐK gốc 12 cm ≤ Φ < 15cm	đ/cây	530.000
-	ĐK gốc 15 cm ≤ Φ < 19cm	đ/cây	635.000
-	ĐK gốc 19 cm ≤ Φ < 25cm	đ/cây	740.000
-	ĐK gốc 25cm ≤ Φ < 29cm	đ/cây	845.000
-	ĐK gốc 29cm ≤ Φ < 32cm	đ/cây	950.000
-	ĐK gốc 32 cm ≤ Φ < 39cm	đ/cây	1.055.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	ĐK gốc trên 40 cm	đ/cây	1.160.000
2	Cây Đu đủ: mật độ tối đa 1.666 cây/ha		
-	Cây từ 9 tháng trở lên	đ/cây	121.000
3	Dừa, mật độ tối đa 1.428 cây/ha		
-	ĐK gốc $6\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	55.000
	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	75.000
-	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	145.000
-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	185.000
-	ĐK gốc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	225.000
-	ĐK gốc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	265.000
-	ĐK gốc $30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	305.000
-	ĐK gốc từ 35 cm trở lên	đ/cây	345.000
4	Dọc, Thị, Doi, Sung, Khế, Chay, Nhót (mật độ tối đa 1.111 cây/ha)		
-	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	195.000
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	235.000
-	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	275.000
-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	345.000
-	ĐK gốc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	415.000
-	ĐK gốc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	485.000
-	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	555.000
5	Chanh, (mật độ tối đa 1.600 cây/ha)		
-	ĐK gốc $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	229.000
-	ĐK gốc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	319.000
-	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	433.000
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	547.000
-	ĐK gốc từ 12 cm trở lên	đ/cây	661.000
6	Hồng xiêm, Trứng gà, (mật độ tối đa 493 cây/ha)		
-	ĐK gốc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	195.000
-	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	295.000
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	470.000
-	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	795.000
-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	1.120.000
-	ĐK gốc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	1.745.000
-	ĐK gốc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	2.520.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
7	Đào, Mận, Mơ (theo ĐK gốc của cây Φ , đo ĐK gốc cách mặt đất 15cm); mật độ tối đa 500 cây/ha		
-	ĐK gốc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	150.000
-	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	190.000
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	230.000
-	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	270.000
-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	340.000
	ĐK gốc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	410.000
-	ĐK gốc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	480.000
-	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	550.000
8	Chuối ăn quả (không tính chuối rừng); mật độ tối đa 3.086 cây/ha		
-	Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	87.000
9	Vải thiều (tính theo đường kính tán lá F); mật độ tối đa 833 cây/ha		
-	Đường kính tán lá $2\text{ m} \leq F < 2,5\text{ m}$	đ/cây	1.034.000
-	Đường kính tán lá $2,5\text{ m} \leq F < 3\text{ m}$	đ/cây	1.713.000
-	Đường kính tán lá $3\text{ m} \leq F < 3,5\text{ m}$	đ/cây	2.281.000
-	Đường kính tán lá $3,5\text{ m} \leq F < 4\text{ m}$	đ/cây	2.517.000
-	Đường kính tán lá $4\text{ m} \leq F < 4,5\text{ m}$	đ/cây	2.754.000
-	Đường kính tán lá $4,5\text{ m} \leq F < 5,5\text{ m}$	đ/cây	2.991.000
-	Đường kính tán lá $5,5\text{ m} \leq F < 6,5\text{ m}$	đ/cây	3.227.000
-	Đường kính tán lá $6,5\text{ m} \leq F < 7,5\text{ m}$	đ/cây	3.463.000
-	Đường kính tán lá $F \geq 7,5\text{ m}$	đ/cây	3.700.000
10	Nhãn (tính theo đường kính tán lá F); mật độ tối đa 833 cây/ha		
-	$1,5\text{ m} \leq F < 2\text{ m}$	đ/cây	308.000
-	$2\text{ m} \leq F < 3\text{ m}$	đ/cây	437.000
-	$3\text{ m} \leq F < 4\text{ m}$	đ/cây	758.000
-	$4\text{ m} \leq F < 5\text{ m}$	đ/cây	1.364.000
-	$5\text{ m} \leq F < 6\text{ m}$	đ/cây	1.790.000
-	$6\text{ m} \leq F < 7\text{ m}$	đ/cây	2.216.000
-	$7\text{ m} \leq F < 8\text{ m}$	đ/cây	2.642.000
-	$8\text{ m} \leq F < 9\text{ m}$	đ/cây	3.068.000
-	$9\text{ m} \leq F < 10\text{ m}$	đ/cây	3.494.000
-	$10\text{ m} \leq F < 12\text{ m}$	đ/cây	3.920.000
-	$F > 12\text{ m}$	đ/cây	4.346.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
11	Bưởi (mật độ tối đa 833 cây/ha)		
-	ĐK gốc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	1.091.000
-	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	1.559.000
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	2.027.000
-	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	2.306.000
-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	2.585.000
-	ĐK gốc $20\text{cm} \leq \Phi < 22\text{cm}$	đ/cây	2.864.000
	ĐK gốc $22\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	2.954.600
-	ĐK gốc từ 25 cm trở lên	đ/cây	3.143.000
12	Cây Na (theo ĐK gốc của cây Φ); mật độ tối đa 3.086 cây/ha		
-	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	325.000
-	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	573.000
-	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	821.000
-	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	1.069.000
-	$\Phi > 15\text{cm}$	đ/cây	1.317.000
13	Hồng ăn quả		
-	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	198.000
-	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	265.000
-	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	332.000
-	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	534.000
-	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	706.000
-	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	938.000
-	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	1.140.000
-	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	1.342.000
-	$\Phi > 35\text{cm}$	đ/cây	1.544.000
14	Cây vú sữa (theo ĐK gốc của cây Φ , đo ĐK gốc cách mặt đất 20 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		
-	ĐK gốc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	358.000
-	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	595.000
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	1.042.000
-	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	1.516.000
-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	1.990.000
-	ĐK gốc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	2.464.000
-	ĐK gốc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	2.938.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	ĐK gốc từ 30cm trở lên	đ/cây	3.412.000
15	Cây Táo (theo đường kính gốc của cây Φ , đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 833 cây/ha		
-	ĐK gốc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	755.000
-	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	1.025.000
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	1.415.000
-	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	1.805.000
-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	2.195.000
	ĐK gốc từ 20 cm trở lên	đ/cây	2.585.000
16	Cây Ôi (mật độ tối đa 1.100 cây/ha)		
	ĐK gốc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	310.000
	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	460.000
	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 11\text{cm}$	đ/cây	640.000
	ĐK gốc $11\text{cm} \leq \Phi < 13\text{cm}$	đ/cây	895.000
	ĐK gốc $13\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	1.150.000
	ĐK gốc $\geq 15\text{cm}$	đ/cây	1.270.000
17	Cây chè		
-	Từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	đ/khóm	54.000
-	Từ trên 5 năm đến dưới 11 năm	đ/khóm	142.000
-	Từ 11 năm trở lên	đ/khóm	234.000
18	Cây núc nác (mật độ tối đa 2.500 cây/ha)		
-	Cây từ 2 năm đến dưới 4 năm	đ/cây	68.000
-	Cây từ 4 năm đến dưới 6 năm	đ/cây	104.500
-	Cây ≥ 6 năm	đ/cây	141.000
19	Sấu, (mật độ tối đa 625 cây/ha)		
-	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	372.500
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	425.000
-	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	530.000
-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 19\text{cm}$	đ/cây	635.000
-	ĐK gốc $19\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	740.000
-	ĐK gốc $25\text{cm} \leq \Phi < 29\text{cm}$	đ/cây	845.000
-	ĐK gốc $29\text{cm} \leq \Phi < 32\text{cm}$	đ/cây	950.000
-	ĐK gốc $32\text{cm} \leq \Phi < 39\text{cm}$	đ/cây	1.055.000
-	ĐK gốc trên 40 cm	đ/cây	1.160.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
20	Cau (theo ĐK góc của cây Φ , đo ĐK góc cách mặt đất 20cm); (mật độ tối đa 1.428 cây/ha)		
-	ĐK góc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	75.000
-	ĐK góc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	145.000
-	ĐK góc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	185.000
-	ĐK góc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	225.000
-	ĐK góc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	265.000
-	ĐK góc từ 35 cm trở lên	đ/cây	345.000
21	Vối, (mật độ tối đa 1.111 cây/ha)		
-	ĐK góc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	235.000
-	ĐK góc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	275.000
-	ĐK góc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	345.000
-	ĐK góc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	415.000
-	ĐK góc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	485.000
-	ĐK góc từ 30 cm trở lên	đ/cây	555.000
22	Cây Sâm Nam (mật độ tối đa 10.000 cây/ha)		
-	Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm	đ/cây	180.000
-	Cây từ 2 năm đến dưới 3 năm	đ/cây	305.000
-	Cây từ 3 năm đến dưới 4 năm	đ/cây	430.000
-	Cây từ 4 năm đến dưới 5 năm	đ/cây	555.000
-	Cây ≥ 5 năm	đ/cây	780.000
23	Bạch đàn, Keo,	đ/cây	
23.1	Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đ/cây	118.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đ/cây	123.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm	đ/cây	163.000
24	Thông, Xoan, Xà cừ		
24.1	Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đ/cây	118.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đ/cây	123.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm	đ/cây	163.000
25	Cây có tán che nắng (Bàng, Phượng vĩ)		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đ/cây	106.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đ/cây	119.000
-	D1,3 từ trên 13-20 cm	đ/cây	132.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	D1,3 từ trên 20- 50 cm	đ/cây	150.000
-	D1,3 từ trên 50 cm trở lên	đ/cây	194.000
26	Cây Lim xanh		
	Loại D1,3 \geq 5 cm chia ra		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đ/cây	350.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đ/cây	700.000
	D1,3 từ trên 13-<20 cm	đ/cây	1.800.000
27	Cây Trám trắng và Trám đen		
	Loại D1,3 \geq 5 cm chia ra		
-	D1,3 từ 5 – 10cm	đ/cây	138.000
-	D1,3 từ trên 10 – 13cm	đ/cây	144.000
-	D1,3 từ trên 13 – 20cm	đ/cây	184.000
-	D1,3 từ trên 20 – 50cm	đ/cây	211.000
-	D1,3 trên 50cm	đ/cây	264.000
28	Cây Sưa		
28.1	Loại D1,3 \geq 6 cm chia ra		
-	D1,3 từ 6-10 cm	đ/cây	300.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đ/cây	1.000.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm (Cây trồng thực sinh*)	đ/cây	3.500.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm (Cây trồng lại**)	đ/cây	1.500.000
V	Các loài Tre, Trúc (Đo đường kính gốc của cây cách mặt đất 10cm);		
1	Tre, Mai, Vầu		
-	Măng ĐK > 7cm cao trên 1,5m	đ/cây	15.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc < 7cm	đ/cây	19.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc \geq 7cm	đ/cây	30.000
-	Cây già ĐK gốc < 7cm	đ/cây	32.000
-	Cây già ĐK gốc \geq 7cm	đ/cây	34.000